TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25-5-2024
V/v ly hôn; tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Nam Tuấn

Bà Nguyễn Thị Luyến

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Quỳnh Nga - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hinh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 359/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Chu Thị B, sinh năm 1999; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Anh Trịnh Tuấn A, sinh năm 1993; nơi ĐKHKTT: Thôn H (cũ Thôn C), xã T, huyện N, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Malaysia (theo lời khai của đương sự); vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 29/5/2023, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Chu Thị B trình bày:

Chị B và anh Trịnh Tuấn A kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 10/10/2018. Sau khi kết hôn, chị B và anh Tuấn A chung sống với nhau tại gia đình nhà ngoại thời gian ngắn, đến

cuối năm 2019 thì chị B và anh Tuấn A về sinh sống cùng gia đình anh Tuấn A tại thôn C, xã Tà, huyện N, thành phố Hải Phòng. Cũng kể từ thời điểm này thì quan hệ vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi vã. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục nên khoảng tháng 12 năm 2019, chị B đã về nhà mẹ đẻ tại thôn N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc để sinh sống. Kể từ đó cho đến nay, chị B và anh Tuấn A không còn quan tâm đến nhau. Hai bên gia đình cũng đã khuyên răn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn; mâu thuẫn vợ chồng không còn khả năng khắc phục; chị B và anh Tuấn A đã sống ly thân khoảng 03 năm nay nên chị B đề nghị Toà án giải quyết cho chị B được ly hôn với anh Tuấn A.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị B và anh Tuấn A có một con chung là Trịnh Thành Đ, sinh ngày 13/12/2018. Hiện tại chị B đang trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp ly hôn, nguyện vọng của chị B là được tiếp tục nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị B tự thoả thuận với anh Tuấn A, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị B xác nhận, quá trình chung sống không có tài sản chung, không có công nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị B đề nghị xét xử vắng mặt do điều kiện ở xa và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày.

Anh Tuấn A vắng mặt do không có mặt tại nơi cư trú.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án xét xử vắng mặt anh Tuấn A theo trường hợp cố ý giấu địa chỉ là có căn cứ.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B; xử giao con chung là cháu Trịnh Thành Đ, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2018 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị B không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2.1] Theo Công văn số 21321/QLXNC-P5 ngày 16/8/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thì anh Trịnh Tuấn A, sinh ngày 22/01/1993 đã xuất nhập cảnh 7 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 21/9/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

[2.2] Công an xã Trung Hà cho biết: Anh Trịnh Tuấn A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H (cũ Thôn C), xã T, huyện N, thành phố Hải Phòng. Hiện anh Tuấn A không có mặt tại địa phương. Theo gia đình anh Tuấn A cung cấp hiện anh Tuấn A đã sang Malaysia (cư trú bất hợp pháp) lao động làm nghề cắt tóc từ tháng 10 năm 2019. Anh Trịnh Tuấn A có bố đẻ là ông Trịnh Văn T.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cho anh Tuấn A; đồng thời tống đạt các văn bản nêu trên cho ông Trịnh Văn T là bố đẻ của anh Tuấn A. Ông T cam kết sẽ thông báo lại nội dung các văn bản tố tụng của Toà án cho anh Tuấn A. Tại phiên tòa, anh Tuấn A vắng mặt lần thứ hai; việc vắng mặt của anh Tuấn A thuộc trường hợp bị đơn cố ý giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Tuấn A theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.1] Ông Trịnh Văn T là bố đẻ của anh Tuấn A cho biết: Anh Tuấn A và chị B quen biết nhau do anh Tuấn A làm nghề cắt tóc tại Vĩnh Phúc. Năm 2018, anh Tuấn A tự nguyện kết hôn với chị B và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn vợ chồng anh Tuấn A mở quán cắt tóc tại Vĩnh Phúc và chung sống tại đây. Được khoảng 01 năm thì do có mâu thuẫn với gia đình chị B nên anh Tuấn A không tiếp tục sinh sống tại đó. Sau đó, chị B và anh Tuấn A về chung sống với gia đình ông T được khoảng 01 tháng thì anh Tuấn A sang Malaysia làm nghề cắt tóc. Còn chị B và con chung về nhà mẹ đẻ ở Vĩnh Phúc sinh sống từ đó. Tết năm 2019, chị B đưa con về thăm gia đình nhà chồng, rồi từ đó không còn liên lạc gì với gia đình ông T. Do anh Tuấn A sinh sống tại Malaysia bất hợp pháp nên gia đình ông T không biết địa chỉ cụ thể nơi cư trú của anh Tuấn A; chỉ liên lạc với anh Tuấn A qua mạng internet. Việc chị B xin ly hôn với anh Tuấn A, gia đình ông T đã nhận được thông báo và các văn bản tố tụng của Toà án; đã thông tin cho anh Tuấn A biết. Quan điểm của anh Tuấn A vẫn mong muốn gia đình

được đoàn tụ. Gia đình ông T cũng mong muốn anh Tuấn A và chị B đoàn tụ. Ông T đã gọi điện cho mẹ chị B để cùng khuyên răn, hoà giải mâu thuẫn giữa anh Tuấn A và chị B nhưng không có kết quả. Theo ông T, trường hợp chị B vẫn kiên quyết xin ly hôn thì tuỳ chị B, gia đình ông T không có ý kiến gì. Quá trình chung sống anh Tuấn A và chị B có một con chung đúng như chị B trình bày, hiện chị B đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung: Anh Tuấn A và chị B không có tài sản chung.

[4.2] Mẹ đẻ của chị B là bà Bùi Thị Nhung xác nhận việc kết hôn và quá trình chung sống giữa anh Tuấn A và chị B đúng như chị B trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị B được ly hôn với anh Tuấn A do mâu thuẫn giữa hai bên không còn khả năng khắc phục.

- Về yêu cầu của đương sự:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh Tuấn A kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 10/10/2018 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh Tuấn A và chị B ngay từ thời gian đầu đã phát sinh mâu thuẫn; vợ chồng thường xảy ra xích mích. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống và không tin tưởng nhau. Hai bên gia đình đã hoà giải, khuyên răn nhưng không có kết quả. Hiện anh Tuấn A đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài. Do mâu thuẫn vợ chồng không còn khả năng khắc phục nên hai bên đã sống ly thân mấy năm nay và không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị B và anh Tuấn A đã sâu sắc, không còn khả năng khắc phục; yêu cầu xin ly hôn của chị B phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[6] Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống, chị B và anh Tuấn A có một con chung là cháu Trịnh Thành Đ, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2018. Hiện chị B đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh Tuấn A hiện đang sinh sống tại nước ngoài không có điều kiện chăm sóc con chung. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng nguyện vọng của chị B được trực tiếp nuôi con chung phù hợp với điều kiện thực tế của chị B và anh Tuấn A; phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị B không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết. Anh Tuấn A có quyền thăm nom con, chị B không được cản trở anh Tuấn A thực hiện quyền này - Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Về quan hệ tài sản chung: Chị B trình bày không có, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm:

[8] Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp – quy định tại Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị B:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Chu Thị B được ly hôn với anh Trịnh Tuấn A.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Xử giao con chung là Trịnh Thành Đ, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2018 cho chị Chu Thị B được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị Chu Thị B không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

Anh Trịnh Tuấn A có quyền thăm nom con, chị Chu Thị B không được cản trở anh Trịnh Tuấn A thực hiện quyền này. Anh Trịnh Tuấn A không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị Chu Thị B không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Chu Thị B phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0008662 ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Chu Thị B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Chu Thị B có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, anh Trịnh Tuấn A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:
- Đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Minh Phương